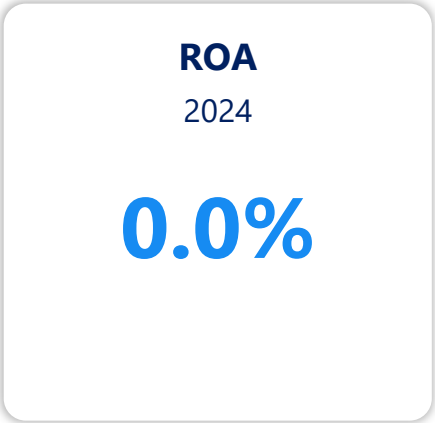
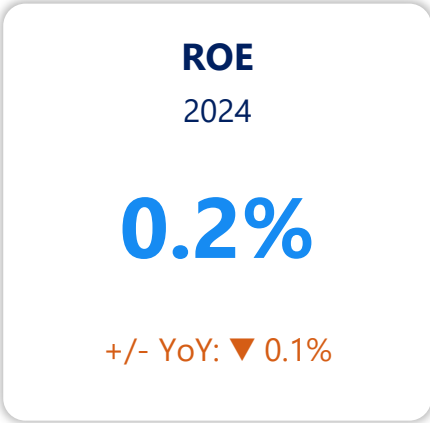
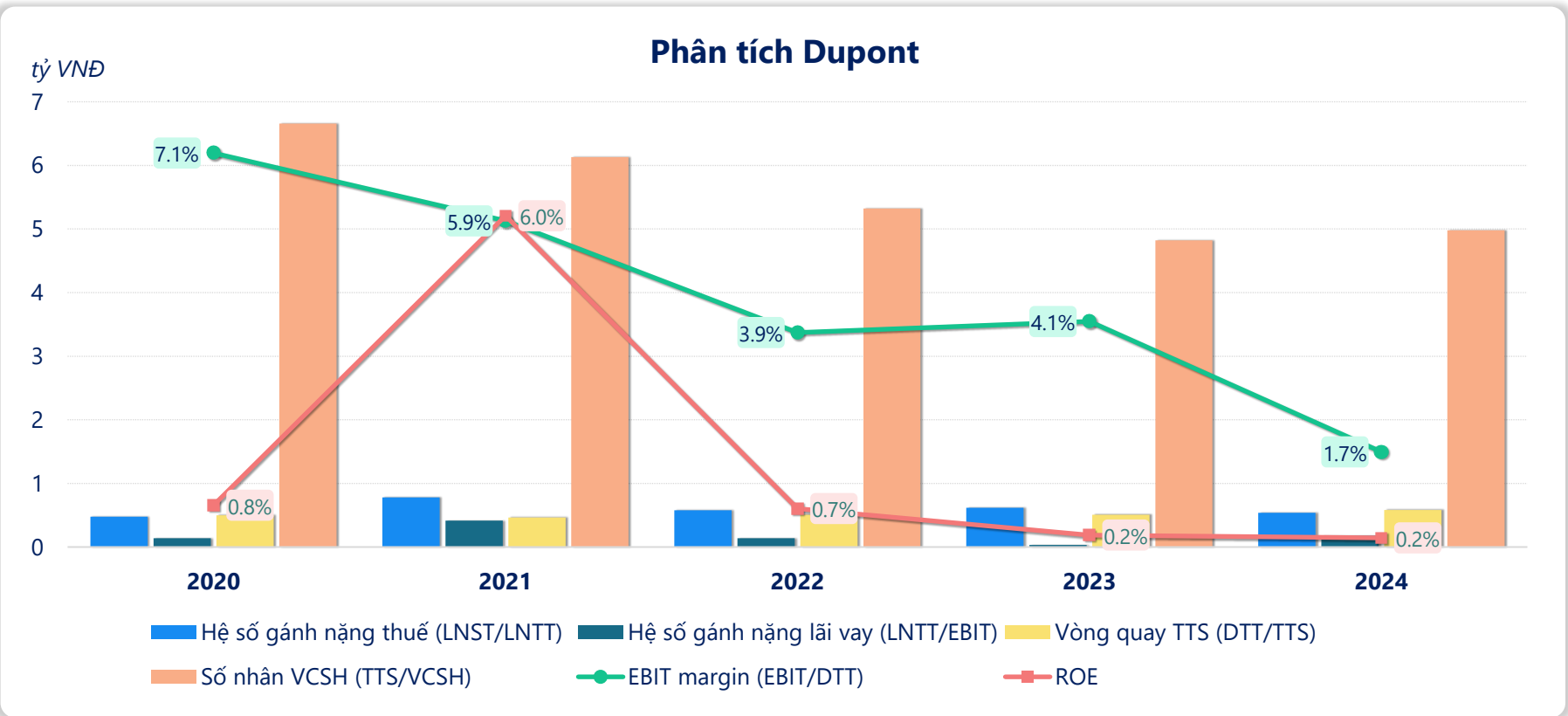
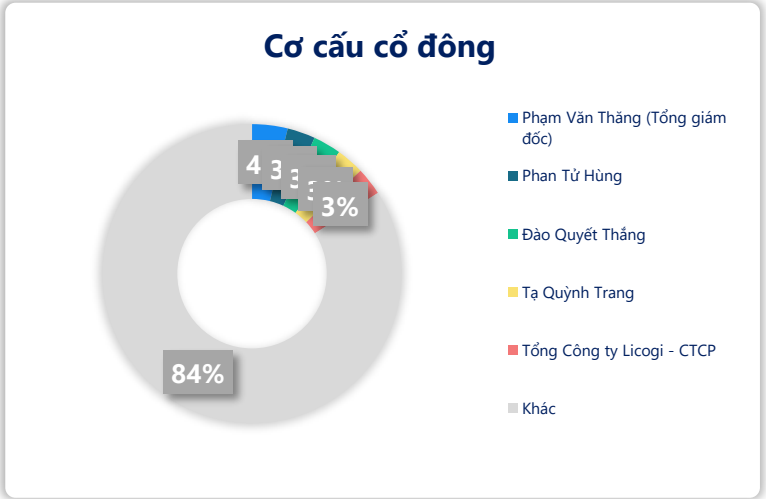


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

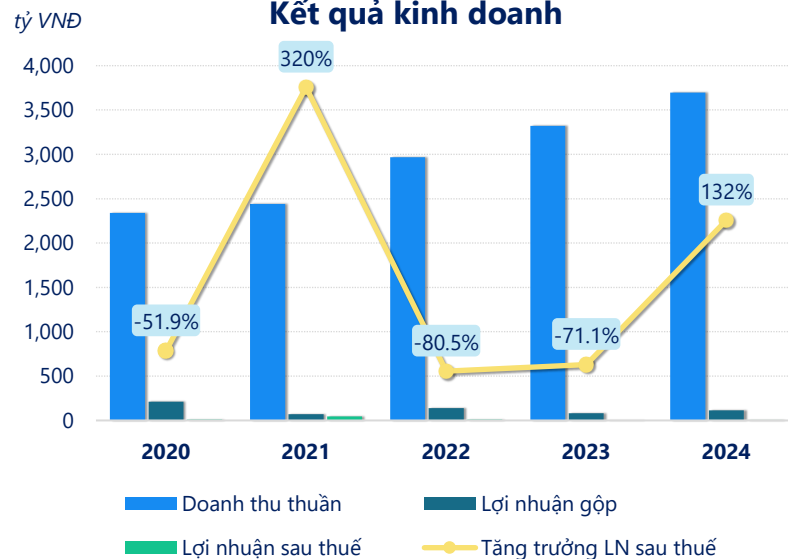
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	-1
P/E	-2701.9

	YTD	1T	3T	6T
LIG		3.4%	-3.2%	-21.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

### Kết quả kinh doanh

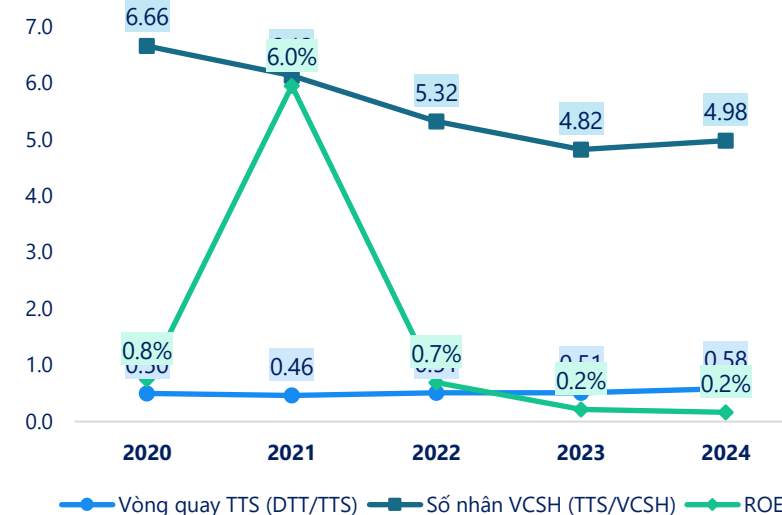


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.54**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.18**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

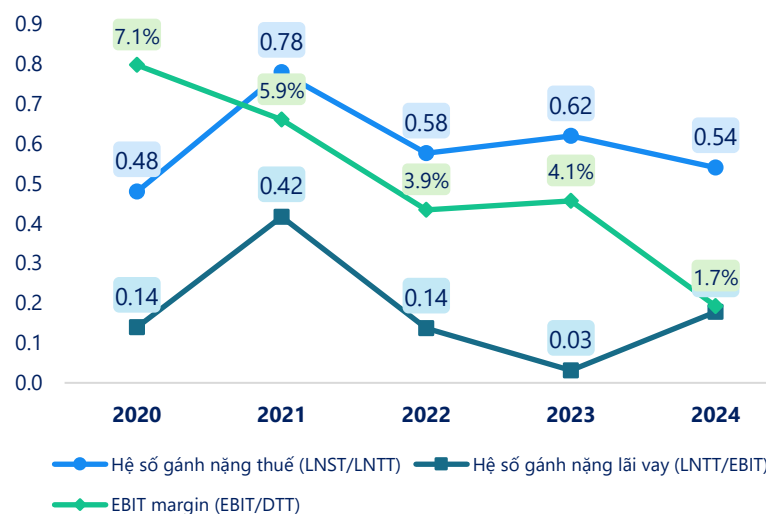
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **LIG** ghi nhận doanh thu thuần **3,695** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.3%** và **tăng 132%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.16%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



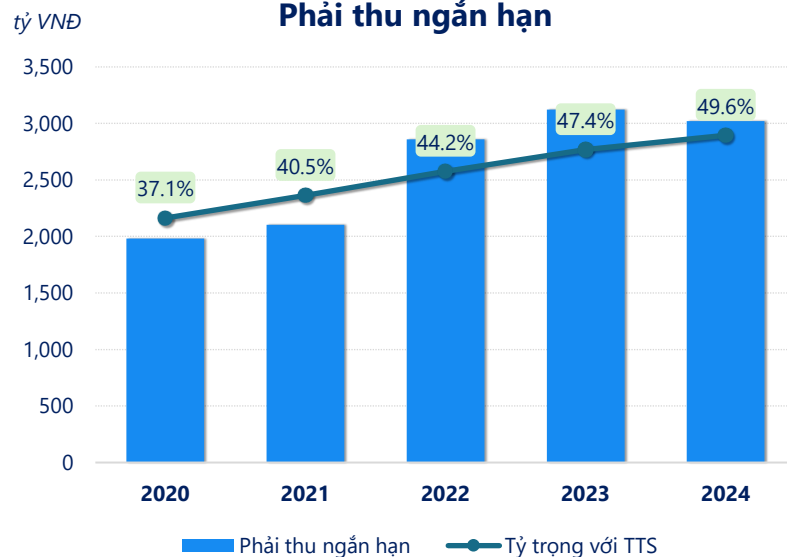
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

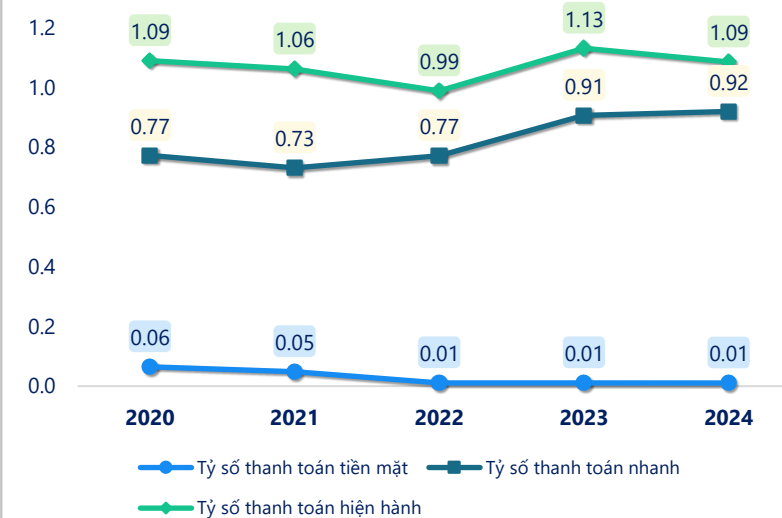
### Phải thu ngắn hạn



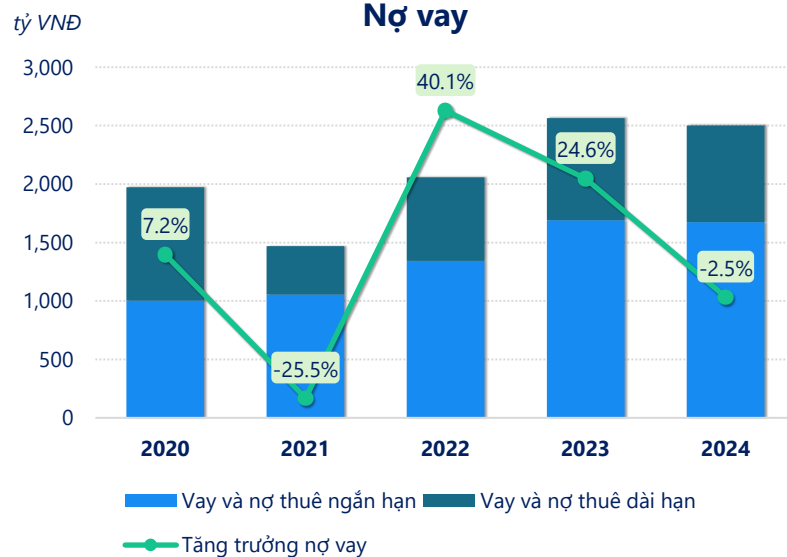
### Hàng tồn kho



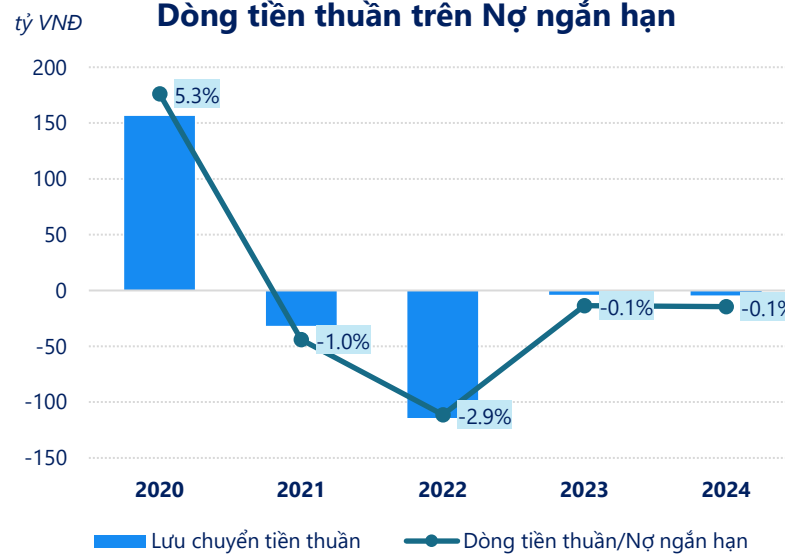
### Chỉ số thanh khoản



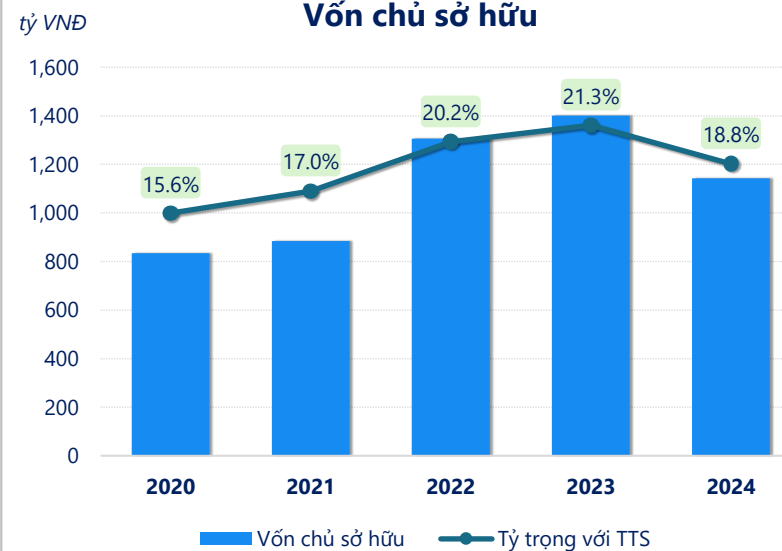
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,003</b>	<b>6,584</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,829</b>	<b>4,158</b>	<b>-7.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	36.6	40.9	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.9	73.8	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,115	3,124	-0.3%
Hàng tồn kho	570	825	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.3	94.5	-58.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,175</b>	<b>2,426</b>	<b>-10.4%</b>
Phải thu dài hạn	68.6	467	-85.3%
Tài sản cố định	233	279	-16.7%
Bất động sản đầu tư	86.3	182	-52.6%
Tài sản dở dang	1,244	1,189	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	485	233	108%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.26</b>	<b>8.23</b>	<b>-60.4%</b>
Lợi thế thương mại	56.0	67.0	-16.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,862</b>	<b>5,184</b>	<b>-6.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,609</b>	<b>3,673</b>	<b>-1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,770	1,691	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,074	-8.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,254</b>	<b>1,510</b>	<b>-17.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	736	874	-15.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,141</b>	<b>1,400</b>	<b>-18.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,141</b>	<b>1,400</b>	<b>-18.5%</b>
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,338</b>	<b>2,440</b>	<b>2,966</b>	<b>3,321</b>	<b>3,695</b>
Giá vốn hàng bán	2,128	2,369	2,826	3,240	3,579
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>210</b>	<b>71.1</b>	<b>140</b>	<b>81.8</b>	<b>116</b>
Doanh thu HĐTC	40.4	134	67.0	316	70.6
Chi phí TC	160	83.5	98.6	285	104
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>142</b>	<b>83.5</b>	<b>98.6</b>	<b>130</b>	<b>52.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	6.34
Chi phí bán hàng	0.71	6.97	4.12	2.56	0
Chi phí QLDN	63.3	77.1	85.6	99.4	72.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>27.1</b>	<b>38.0</b>	<b>18.4</b>	<b>11.1</b>	<b>15.6</b>
Lợi nhuận khác	-4.06	21.5	-2.76	-6.90	-4.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.0</b>	<b>59.5</b>	<b>15.7</b>	<b>4.21</b>	<b>11.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.0</b>	<b>46.3</b>	<b>9.03</b>	<b>2.61</b>	<b>6.06</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.31</b>	<b>51.2</b>	<b>7.58</b>	<b>2.92</b>	<b>2.09</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.47	393	-304	-365	427
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	78.1	-653	-145	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	313	-503	843	506	-86.1
Tiền đầu kỳ	34.4	191	159	44.9	40.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>156</b>	<b>-31.8</b>	<b>-114</b>	<b>-3.91</b>	<b>-4.30</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	191	159	44.9	40.9	36.6